SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước; Thời gian ký: 30/05/2023 10:47:58 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 71 /GPMT-UBND	*Bình Phước, ngày 30 tháng 5 năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/ 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 01/CS-GPMT ngày 15/5/2023 của Công ty TNHH Quốc tế Tân Phong về việc chỉnh sửa và bổ sung nội dung báo cáo Giấy phép môi trường Dự án của Công ty TNHH Quốc tế Tân Phong;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 24/TTr-BQL ngày 19/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Quốc tế Tân Phong (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại Lô số A7-6, A7-7, A7-8, đường D3, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư "Dự án của Công ty TNHH Quốc tế Tân Phong (Nhà máy sản xuất lồng sắt các loại, giá đỡ, khung chứa hàng, kệ chứa hàng, các loại giá hàng, sản phẩm từ ống sắt, sản phẩm từ sắt sợi công suất 200 tấn/năm; sản xuất phụ kiện kim loại cung cấp cho giường, tủ, bàn, ghế, đồ gia dụng, nội thất văn phòng (như tay nắm, bản lề, khóa…) công suất 500 tấn/năm; sản xuất các sản phẩm kim loại phục vụ cho trang trí nội thất, ngoại thất, đồ dùng gia dụng công suất 200 tấn/năm; sản xuất các sản phẩm từ hạt nhựa (kệ nhựa, bàn ghế nhựa, tủ nhựa…) công suất 35.000 tấn/năm; sản xuất gia công thùng giấy, sản phẩm từ giấy công suất 50.000 tấn/năm; sản xuất gia công giường, tủ, bàn, ghế, đồ gia dụng, nội thất văn phòng từ gỗ ép, ván ép công suất 30.000 tấn/năm; sản xuất gia công nệm lò xo công suất 20.000 tấn/năm" (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: "Dự án của Công ty TNHH Quốc tế Tân Phong (Nhà máy sản xuất lồng sắt các loại, giá đỡ, khung chứa hàng, kệ chứa hàng, các loại giá

hàng, sản phẩm từ ống sắt, sản phẩm từ sắt sợi công suất 200 tấn/năm; sản xuất phụ kiện kim loại cung cấp cho giường, tủ, bàn, ghế, đồ gia dụng, nội thất văn phòng (như tay nắm, bản lề, khóa,...) công suất 500 tấn/năm; sản xuất các sản phẩm kim loại phục vụ cho trang trí nội thất, ngoại thất, đồ dùng gia dụng công suất 200 tấn/năm; sản xuất các sản phẩm từ hạt nhựa (kệ nhựa, bàn ghế nhựa, tủ nhựa...) công suất 35.000 tấn/năm; sản xuất gia công thùng giấy, sản phẩm từ giấy công suất 50.000 tấn/năm; sản xuất gia công giường, tủ, bàn, ghế, đồ gia dụng, nội thất văn phòng từ gỗ ép, ván ép công suất 30.000 tấn/năm; sản xuất gia công nệm lò xo công suất 20.000 tấn/năm".

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A7-6, A7-7, A7-8, đường D3, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 2195153977 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 06/11/2020; cấp chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 19/04/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801239317 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký lần đầu ngày 27/11/2020, thay đổi lần thứ 3 ngày 05/12/2022.

1.4. Mã số thuế: 3801239317.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất lồng sắt các loại, giá đỡ, khung chứa hàng, kệ chứa hàng, các loại giá hàng, sản phẩm từ ống sắt, sản phẩm từ sắt sợi; sản xuất phụ kiện kim loại cung cấp cho giường, tủ, bàn, ghế, đồ gia dụng, nội thất văn phòng (như tay nắm, bản lề, khóa...); sản xuất các sản phẩm kim loại phục vụ cho trang trí nội thất, ngoại thất, đồ dùng gia dụng; sản xuất các sản phẩm từ hạt nhựa (kệ nhựa, bàn ghế nhựa, tủ nhựa...); sản xuất gia công thùng giấy, sản phẩm từ giấy; sản xuất gia công giường, tủ, bàn, ghế, đồ gia dụng, nội thất văn phòng từ gỗ ép, ván ép; sản xuất gia công nệm lò xo.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô A7-6, A7-7, A7-8, đường D3, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước với tổng diện tích địa điểm thực hiện dự án 80.992,7 m^2.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng công trình của Dự án:

+ Các hạng mục công trình chính: Nhà xưởng A, nhà xưởng B, nhà xưởng C, nhà xưởng D, nhà xưởng E, nhà xưởng F có tổng diện tích xây dựng 32.640 m^2, diện tích sàn xây dựng 130.560 m^2.

+ Các hạng mục công trình phụ trợ: Nhà văn phòng, nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn, nhà xe, nhà bảo vệ, nhà điện, bể nước, nhà chứa hóa chất, đất giao thông sân bãi có diện tích xây dựng 20.759,7 m^2, diện tích sàn xây dựng 29.513,7 m^2.

+ Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: khu vực xử lý nước thải, nhà chứa chất thải công nghiệp 1, nhà chứa chất thải công nghiệp 2, nhà chứa chất thải nguy hại, cây xanh, thảm có có tổng diện tích 27.593 m^2.

- Công suất:

+ Sản xuất lồng sắt các loại, giá đỡ, khung chứa hàng, kệ chứa hàng, các loại giá hàng, sản phẩm từ ống sắt, sản phẩm từ sắt sợi: 200 tấn/năm.

+ Sản xuất phụ kiện kim loại cung cấp cho giường, tủ, bàn, ghế, đồ gia dụng, nội thất văn phòng (như tay nắm, bản lề, khóa,...): 500 tấn/năm.

+ Sản xuất các sản phẩm kim loại phục vụ cho trang trí nội thất, ngoại thất, đồ dùng gia dụng: 200 tấn/năm.

+ Sản xuất các sản phẩm từ hạt nhựa (kệ nhựa, bàn ghế nhựa, tủ nhựa,...): 35.000 tấn/năm.

+ Sản xuất gia công thùng giấy, sản phẩm từ giấy: 50.000 tấn/năm.

+ Sản xuất gia công giường, tủ, bàn, ghế, đồ gia dụng, nội thất văn phòng từ gỗ ép, ván ép: 30.000 tấn/năm.

+ Sản xuất gia công nệm lò xo: 20.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Quốc tế Tân Phong:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Quốc tế Tân Phong có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hớn Quản, Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (Từ ngày 30 tháng 5 năm 2023 đến ngày 30 tháng 5 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Quốc tế Tân Phong;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND huyện Hớn Quản;
- Công ty CP CN Minh Hưng - Sikico;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-11GP25/5).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1.

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...71..../GPMT-UBND ngày .30../..5../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikicio, không xả thải trực tiếp ra môi trường).

Đã thỏa thuận đấu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico tại các Văn bản: Hợp đồng cho thuê lại đất số 02/2021/HĐTLĐ/MHS ngày 17/3/2021 giữa Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico và Công ty TNHH Quốc tế Tân Phong; Công văn số 19/MHS.2023 ngày 21/3/2023 của Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico về việc tiếp nhận nước thải từ dự án đầu tư của Công ty TNHH Quốc tế Tân Phong.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ dự án bao gồm nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại nhà máy và nước thải sản xuất, bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh với lưu lượng 157,5 m^3/ngày đêm, bao gồm: Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh (120 m^3/ngày đêm) sau khi được xử lý qua bể tự hoại và nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn (37,5 m^3/ngày) sau khi qua bể tách mỡ được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m^3/ngày đêm của nhà máy để xử lý.

+ Nước thải sản xuất phát sinh với lưu lượng trung bình 113 m^3/ngày (cao nhất 206 m^3/ngày, 06 tháng/lần), bao gồm: nước thải phát sinh từ công đoạn tẩy rửa bề mặt và xi mạ phát sinh trung bình khoảng 100 m^3/ngày (190 m^3/ngày cao nhất (06 tháng/lần); nước thải từ hệ thống xử lý hơi hóa chất (tẩy rửa bề mặt và xi mạ), phát sinh khoảng 3 m^3/tuần; nước thải từ công đoạn giải nhiệt làm nguội gián tiếp các sản phẩm nhựa phát sinh khoảng 10 m^3/tháng; nước thải từ hoạt động của lò hơi đốt dầu DO phát sinh khoảng 3 m^3/ngày; nước thải từ công đoạn vệ sinh máy in phát sinh khoảng 10 m^3/ngày. Nước thải sản xuất sẽ được thu gom, dẫn về

hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m^3/ngày đêm của nhà máy để xử lý (Riêng đối với nước thải tẩy rỉ của công đoạn tẩy rửa bề mặt và xi mạ có chứa nhiều thành phần nguy hại, khó xử lý sẽ được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý (16 m^3/06 tháng/lần).

- Toàn bộ nước thải phát sinh của dự án sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đấu nối nước thải: X = 1280983; Y = 548274 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3^0).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ

a) Nước thải sinh hoạt

- Nước thải từ nhà vệ sinh, nước thải rửa chân tay → Bể tự hoại 3 ngăn → Bể thu gom 1 → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 400 m^3/ngày đêm (tại bể điều hòa nước thải tập trung) → Đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

- Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu→ Bể thu gom 1 → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 400 m^3/ngày đêm (tại bể điều hòa nước thải tập trung) → Đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

b) Nước thải sản xuất

- Nước thải sản xuất từ bể mạ → Bể thu gom 2 → Bể khử Niken → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 400 m^3/ngày đêm (tại Bể điều hòa nước thải sản xuất) (1).

- Nước thải sản xuất khác → Bể thu gom 3 → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 400 m^3/ngày đêm (tại Bể điều hòa nước thải sản xuất) (2).

- (1) + (2) → Bể điều chỉnh pH 1,2 → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian (3).

- Nước thải sinh hoạt sau bể thu gom 1 + (3) → Bể điều hoà nước thải tập trung → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

- Công suất thiết kế hệ thống: 400 m^3/ngày đêm.

- Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, $Ca(OH)_2$, PAC, Polymer, Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico.

- Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện trạm xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại. Nếu hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm a, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 400 m^3/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại đầu vào (bể điều hòa nước thải sản xuất) và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m^3/ngày đêm (hố ga trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B; các chỉ tiêu kim loại đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT).

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT	
			Cột A	Cột B
1	Lưu lượng	m^3/ngày		-
2	pH	-		5,5-9
3	Độ màu	Pt/Co		150

4	BOD_5	mg/l		50
5	COD	mg/l		150
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l		100
7	Dầu mỡ khoáng	mg/l		10
8	Sunfat	mg/l		-
9	Nitrat	mg/l		-
10	Nitrit	mg/l		-
11	Fe	mg/l	1	
12	Zn	mg/l	3	
13	Ni	mg/l	0,2	
14	Coliforms	MPN/100ml		5.000

(Các thông số Nitrit (NO_2^-), Nitrat (NO_3^-), Sulfat (SO_4^{2-}) sẽ thực hiện quan trắc khi có quy chuẩn so sánh).

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đấu nối nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...71...../GPMT-UBND ngày .30../..5../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01 → 10: 10 điểm phát sinh bụi tại công đoạn mài *(sản xuất lồng sắt các loại, giá đỡ, khung chứa hàng, kệ chứa hàng, các loại giá hàng, sản phẩm từ ống sắt, sản phẩm từ sắt sợi; sản xuất phụ kiện kim loại cung cấp cho giường, tủ, bàn, ghế, đồ gia dụng, nội thất văn phòng; sản xuất các sản phẩm kim loại phục vụ cho trang trí nội thất, ngoại thất, đồ dùng gia dụng)*.

- Nguồn số 11 → 21: 11 điểm phát sinh hơi hóa chất phát sinh tại công đoạn tẩy rửa bề mặt và xi mạ *(sản xuất lồng sắt các loại, giá đỡ, khung chứa hàng, kệ chứa hàng, các loại giá hàng, sản phẩm từ ống sắt, sản phẩm từ sắt sợi; sản xuất phụ kiện kim loại cung cấp cho giường, tủ, bàn, ghế, đồ gia dụng, nội thất văn phòng; sản xuất các sản phẩm kim loại phục vụ cho trang trí nội thất, ngoại thất, đồ dùng gia dụng)*.

- Nguồn số 22 → 53: 32 điểm phát sinh hơi hợp chất hữu cơ bay hơi phát sinh từ công đoạn ép nhựa *(sản xuất các sản phẩm từ hạt nhựa: kệ nhựa, bàn ghế nhựa, tủ nhựa...)*.

- Nguồn số 54: 01 điểm phát sinh khí thải tại lò hơi đốt dầu DO *(quy trình sản xuất gia công thùng giấy, sản phẩm từ giấy)*.

- Nguồn số 55 → 84: 30 điểm phát sinh bụi gỗ tại công đoạn cưa, cắt, khoan, làm mộng,.. *(quy trình sản xuất gia công giường, tủ, bàn, ghế, đồ gia dụng, nội thất văn phòng từ gỗ, ván ép)*.

- Nguồn số 85 → 104: 20 điểm phát sinh bụi gỗ tại công đoạn mài, bào, chà nhám,.. *(quy trình sản xuất gia công giường, tủ, bàn, ghế, đồ gia dụng, nội thất văn phòng từ gỗ, ván ép)*.

- Nguồn số 105 → 169: 60 điểm phát sinh bụi sơn và hơi dung môi tại công đoạn phun sơn và 05 điểm phát sinh hơi dung môi tại khu vực quét keo, ghép gỗ, ván ép *(quy trình sản xuất gia công giường, tủ, bàn, ghế, đồ gia dụng, nội thất văn phòng từ gỗ, ván ép)*.

- Nguồn số 170 → 171: 02 điểm phát sinh bụi sơn từ công đoạn phun sơn tĩnh điện (*sản xuất lồng sắt các loại, giá đỡ, khung chứa hàng, kệ chứa hàng, các loại giá hàng, sản phẩm từ ống sắt, sản phẩm từ sắt sợi; sản xuất phụ kiện kim loại cung cấp cho giường, tủ, bàn, ghế, đồ gia dụng, nội thất văn phòng; sản xuất các sản phẩm kim loại phục vụ cho trang trí nội thất, ngoại thất, đồ dùng gia dụng)*.

- Nguồn số 172 → 203: 32 điểm phát sinh bụi từ quá trình phối trộn nhựa *(sản xuất các sản phẩm từ hạt nhựa: kệ nhựa, bàn ghế nhựa, tủ nhựa).*

- Nguồn số 204 → 235: 32 điểm phát sinh bụi từ quá trình xay nghiền phế phẩm nhựa *(sản xuất các sản phẩm từ hạt nhựa: kệ nhựa, bàn ghế nhựa, tủ nhựa...).*

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^0 15'$, múi chiếu 3^0	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải của hệ thống xử lý bụi mài (Nguồn số 01→ 10)	1283976	603614
2	Dòng khí thải số 02	Ống thải của hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh tại công đoạn tẩy rửa bề mặt và xi mạ (Nguồn số 11 → 21)	1283457	604464
3	Dòng khí thải số 03	Ống thải của hệ thống xử lý hơi hợp chất hữu cơ bay hơi phát sinh từ công đoạn ép nhựa (Nguồn số 22 → 53)	1282904	604769
4	Dòng khí thải số 04	Ống thải của hệ thống hệ thống thoát khí thải lò hơi đốt dầu DO (Nguồn số 54)	1282623	603164
5	Dòng khí thải số 05	Ống thải của hệ thống xử lý bụi gỗ tại công đoạn cưa, cắt, khoan, làm mộng (Nguồn số 55 → 84)	1282439	603316
6	Dòng khí thải số 06	Ống thải của hệ thống xử lý bụi gỗ tại công đoạn mài, bào, chà nhám (Nguồn số 85 → 104)	1282504	604558
7	Dòng khí thải số 07	Ống thải của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi tại công đoạn phun sơn và khu vực quét keo, ghép gỗ, ván ép (Nguồn thứ 105 → 169)	1282131	603257

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

- Khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, k_p = 0,9, k_v = 1); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Dòng khí thải số 01**				Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.
1	Lưu lượng	m^3/h	-	03 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	180		
II	**Dòng khí thải số 02**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	03 tháng/lần	
2	H_2SO_4	mg/Nm^3	45		
III	**Dòng khí thải số 03**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	03 tháng/lần	
2	Styrene	mg/Nm^3	90		
3	Butadien	mg/Nm^3	1.980		
IV	**Dòng khí thải số 04**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	03 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	180		

3	CO	mg/Nm^3	900		
4	NO_x	mg/Nm^3	765		
5	SO_2	mg/Nm^3	450		
V	**Dòng khí thải số 05**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	03 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	180		
VI	**Dòng khí thải số 06**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	03 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	180		
VII	**Dòng khí thải số 07**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	03 tháng/lần	
2	Bụi sơn	mg/Nm^3	180		
3	Butyl acetate	mg/Nm^3	855		
4	Ethylbenzene	mg/Nm^3	783		
5	Xylene	mg/Nm^3	783		
6	Styrene	mg/Nm^3	90		

- Đối với nguồn phát sinh khí thải không có dòng khí thải (Nguồn số 170 →171, nguồn số 172→203, nguồn 204 → 235) phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01 → 10: 10 điểm phát sinh bụi tại công đoạn mài được thu gom về hệ thống xử lý bụi mài (Hệ thống xử lý số 01) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải cao 16m.

- Nguồn số 11 → 21: 11 điểm phát sinh hơi hóa chất phát sinh tại công đoạn tẩy rửa bề mặt và xi mạ được thu gom về hệ thống xử lý hơi hóa chất (Hệ thống xử lý số 02) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải cao 16m.

- Nguồn số 22 → 53: 32 điểm phát sinh hơi hợp chất hữu cơ bay hơi phát sinh từ công đoạn ép nhựa được thu gom về hệ thống xử lý hơi hợp chất hữu cơ (Hệ thống xử lý số 03) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải cao 16m.

- Nguồn số 54: 01 điểm phát sinh khí thải lò hơi đốt dầu DO được thu gom theo đường ống (Hệ thống thu gom số 04) và thoát ra ống thải cao 16m.

- Nguồn số 55 → 84: 30 điểm phát sinh bụi gỗ tại công đoạn cưa, cắt, khoan, làm mộng,.. được thu gom về hệ thống xử lý bụi gỗ (Hệ thống xử lý số 05) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải cao 16m.

- Nguồn số 85 → 104: 20 điểm phát sinh bụi gỗ tại công đoạn mài, bào, chà nhám,.. được thu gom về hệ thống xử lý bụi gỗ (Hệ thống xử lý số 06) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải cao 16m.

- Nguồn số 105 → 169: 60 điểm phát sinh bụi sơn và hơi dung môi tại công đoạn phun sơn và 05 điểm phát sinh hơi dung môi tại khu vực quét keo, ghép gỗ, ván ép được thu gom về hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi (Hệ thống xử lý số 07) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải cao 16m.

- Nguồn số 170 → 171: 02 điểm phát sinh bụi sơn từ công đoạn phun sơn tĩnh điện được thu gom đưa về các Filter túi lọc thu hồi bụi sơn dư để xử lý, sau đó sơn dư thu hồi tái sử dụng lại; khí thải sau xử lý đạt QCVN 02:2019/BYT thoát ra ngoài qua thông qua lớp Filter lọc (Hệ thống xử lý số 08, 09).

- Nguồn số 172 → 203: 32 điểm phát sinh bụi từ quá trình phối trộn nhựa được thu gom về hệ thống xử lý bụi túi vải để xử lý, khí thải sau xử lý đạt QCVN 02:2019/BYT thoát ra ngoài qua thông qua lớp vải lọc (Hệ thống xử lý số 10 → 25).

- Nguồn số 204 → 235: 32 điểm phát sinh bụi từ 32 thiết bị xay nghiền phế phẩm đi kèm với máy ép nhựa được thu gom bên dưới ngăn chứa và cuối mỗi ngày được thu gom đưa về nhà chứa chất thải theo đúng quy định, khí thải đạt QCVN 02:2019/BYT thoát ra ngoài qua thông qua miệng của ngăn chứa (Hệ thống thu gom số 26 →57).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý số 01 (Dòng khí thải số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ công đoạn mài → Chụp hút → Quạt hút→ Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải (D300mm; H16m).

- Công suất thiết kế: 10.000 m^3/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vải lọc tổng hợp.

1.2.2. Hệ thống xử lý số 02 (Dòng khí thải số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi hóa chất từ công đoạn tẩy rửa bề mặt và xi mạ → Chụp hút → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thải (D400mm, H16m).

- Công suất thiết kế: 15.000 m^3/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.3. Hệ thống xử lý số 03 (Dòng khí thải số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi hợp chất hữu cơ bay hơi phát sinh từ công đoạn ép nhựa → Chụp hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút→ Ống thải (D600mm, H16m).

- Công suất thiết kế: 18.000 m^3/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống thu gom số 04 (Dòng khí thải số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò hơi đốt dầu DO → Chụp hút → Quạt hút→ Ống thải (D300mm, H16m).

- Công suất thiết kế: 6.000 m^3/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.5. Hệ thống xử lý số 05 (Dòng khí thải số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ công đoạn cưa, cắt, làm mộng, khoan gỗ → Quạt hút → Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải (D600mm, H16m).

- Công suất thiết kế: 18.000 m^3/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vải lọc tổng hợp.

1.2.6. Hệ thống xử lý số 06 (Dòng khí thải số 06)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ công đoạn mài, chà nhám gỗ → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải (D600mm, H16m).

- Công suất thiết kế: 18.000 m^3/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vải lọc tổng hợp.

1.*2.7. Hệ thống xử lý số 07 (Dòng khí thải số 07)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn sơn gỗ → Buồng xử lý bụi sơn lọc khô bằng lưới lọc bụi sơn thủy tinh (1)

+ (1) + Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, ghép gỗ, ván ép → Quạt hút → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải (D600mm, H16m).

- Công suất thiết kế: 15.000 m^3/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lưới lọc bụi sơn, than hoạt tính.

1.2.8. Hệ thống xử lý số 08, 09

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn từ công đoạn phun sơn tĩnh điện → Filter túi lọc thu hồi bụi sơn dư → Quạt hút → Sơn dư thu hồi tái sử dụng lại; khí thải sau xử lý đạt QCVN 02:2019/BYT thoát ra ngoài qua thông qua lớp Filter lọc.

- Công suất thiết kế: 2.500m^3/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter túi lọc thu hồi bụi sơn dư.

1.2.9. Hệ thống xử lý số 10 → 25

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ quá trình phối trộn nhựa → Ống hút → Quạt hút → Túi vải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 02:2019/BYT thoát ra ngoài qua thông qua lớp vải lọc.

- Công suất thiết kế: 1.000m^3/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 16 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vải lọc tổng hợp.

1.2.10. Hệ thống xử lý số 26 → 57 (32 hệ thống)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ thiết bị xay nghiền phế phẩm đi kèm với máy ép nhựa → Ngăn chứa bụi → Khí thải đạt QCVN 02:2019/BYT thoát ra ngoài qua thông qua miệng của ngăn chứa.

- Số lượng: 32 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, đảm bảo độ ổn định của các hệ thống xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý số 01, công suất 10.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 01).
- Hệ thống xử lý số 02, công suất 15.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 02).
- Hệ thống xử lý số 03, công suất 18.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 03).
- Hệ thống xử lý số 04, công suất 6.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 04).
- Hệ thống xử lý số 05, công suất 18.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 05).
- Hệ thống xử lý số 06, công suất 18.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 06).
- Hệ thống xử lý số 07, công suất 15.000 m^3/giờ (dòng khí thải số 07).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

07 vị trí, tương ứng với 07 ống thoát khí thải của 07 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

+ Tại ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài (dòng khí thải số 01).

+ Tại ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh tại công đoạn tẩy rửa bề mặt và xi mạ (dòng khí thải số 02).

+ Tại ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý hơi hợp chất hữu cơ bay hơi phát sinh từ công đoạn ép nhựa (dòng khí thải số 03).

+ Tại ống thải sau xử lý của hệ thống thoát khí thải lò hơi đốt dầu DO (dòng khí thải số 04).

+ Tại ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi gỗ tại công đoạn cưa, cắt, khoan, làm mộng,… (dòng khí thải số 05).

+ Tại ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi gỗ tại công đoạn mài, bào, chà nhám,.. (dòng khí thải số 06).

+ Tại ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi tại công đoạn phun sơn và hơi dung môi tại khu vực quét keo, ghép gỗ, ván ép (dòng khí thải số 07).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, k_p = 0,9, k_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...71..../GPMT-UBND ngày .30../...5../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01 → 10: 10 máy dập khu vực (sản xuất các sản phẩm kim loại).

- Nguồn số 11: 01 Dây chuyền máy cán sóng (sản xuất gia công thùng giấy, sản phẩm từ giấy).

- Nguồn số 12 → 16: 05 máy cán lằn (sản xuất gia công thùng giấy, sản phẩm từ giấy).

- Nguồn số 17 → 36: 20 máy bào, chà nhám (sản xuất gia công giường, tủ, bàn, ghế, đồ gia dụng, nội thất văn phòng từ gỗ ép, ván ép).

- Nguồn số 37 → 41: 05 máy nén khí.

- Nguồn số 42: 01 quạt hút của hệ thống xử lý hơi hợp chất hữu cơ,…(sản xuất sản phẩm từ hạt nhựa: kệ nhựa, bàn ghế nhựa, tủ nhựa).

- Nguồn số 43: 01 quạt hút của hệ thống xử lý bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cưa, cắt, khoan gỗ,.. (sản xuất gia công giường, tủ, bàn, ghế, đồ gia dụng, nội thất văn phòng từ gỗ ép, ván ép).

- Nguồn số 44: 01 quạt hút của hệ thống xử lý bụi gỗ phát sinh từ công đoạn bào, chà nhám gỗ,… (sản xuất gia công giường, tủ, bàn, ghế, đồ gia dụng, nội thất văn phòng từ gỗ ép, ván ép).

- Nguồn 45 → 60: 16 máy phối trộn nhựa,...(sản xuất sản phẩm từ hạt nhựa: kệ nhựa, bàn ghế nhựa, tủ nhựa).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

STT	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^0 15'$, múi chiếu 3^0	
		X (m)	Y(m)
1	Nguồn số 01 → 10 (10 vị trí)	1282919	548604
		1282919	548634
		1282920	548665
		1282950	548695
		1282950	548725

STT	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^0 15'$, múi chiếu 3^0	
		X (m)	Y(m)
		1282950	548775
		1282950	548786
		1282981	548786
		1282981	548816
2	Nguồn số 11 (01 vị trí)	1283136	549331
3	Nguồn số 12 → 16 (05 vị trí)	1283136	549634
		1283136	549664
		1283136	549725
		1283228	549724
		128322	549694
4	Nguồn số 17 → 36 (20 vị trí)	1282459	548726
		1282459	548696
		1282459	548665
		1282459	548756
		1282459	548787
		1282244	548817
		1282244	548787
		1282459	548726
		1281999	549221
		1282306	549221
		1282306	549241
		1282306	549271
		1282306	549302
		1282306	549332
		1282306	549362
		1282306	549393
		1282306	549423
		1282306	549453
		1282308	550695
		1282306	550726

STT	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^0 15'$, múi chiếu 3^0	
		X (m)	Y(m)
5	Nguồn số 37 → 41 (05 vị trí)	1282492	550331
		1282492	550271
		1282431	550271
		1282461	550271
		1282461	550301
6	Nguồn số 42 (01 vị trí)	1281753	549181
7	Nguồn số 43 (01 vị trí)	1282182	548666
8	Nguồn số 44 (01 vị trí)	1282213	548908
9	Nguồn số 45 → 60 (16 vị trí)	128255	548717
		128256	548717
		128256	548718
		128256	548678
		128259	548717
		128288	548717
		128264	548717
		128265	548718
		128345	548726
		128347	548726
		128348	548726
		128349	548725
		128350	548726
		128351	548726
		128353	548726
		128355	548726

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	*Khu vực thông thường*

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành; Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng; Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ…

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn; Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn,...

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...71...../GPMT-UBND ngày ..30../..5../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in, photo	08 02 04	NH	Rắn	12
2	Pin, ắc quy chì thải	16 01 12	NH	Rắn	12
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	Rắn	12
4	Thùng đựng dầu nhớt, dầu thuỷ lực, hoá chất, sơn thải	18 01 02	KS	Rắn	1.044
5	Bao bì nhựa đựng hóa chất dính thành phần nguy hại thải.	18 01 03	KS	Rắn	185
6	Filter lọc bụi sơn thải	09 03 06	KS	Rắn	72
7	Giẻ lau, bao tay dính thành phần nguy hại.	18 02 01	KS	Rắn	1.012
8	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (Đá mài thải, bánh cước thải)	07 03 10	KS	Rắn	240
9	Dây hàn thải	07 04 01	KS	Rắn	140
10	Mực in thải	08 02 01	KS	Rắn	700
11	Keo thải	08 03 01	KS	Rắn	2.300

12	Dầu nhớt thải các loại	17 02 04	NH	Lỏng	300
13	Dầu thủy lực thải	17 01 06	NH	Lỏng	280
14	Hóa chất thải	19 05 04	NH	Lỏng	2.000
15	Than hoạt tính thải bỏ	02 11 02	NH	Rắn	4.052
16	Cặn sơn, sơn thải có chứa dung môi hữu cơ và thành phần nguy hại	08 01 01	KS	Rắn	3.000
17	Sợi thủy tinh từ hệ thống xử lý bụi sơn thải	11 02 01	KS	Rắn	560
18	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	09 01 01	KS	Rắn	1.685.710
19	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	KS	Bùn	52.800
20	Nước thải có chứa acid từ các bể tẩy gỉ thải	07 01 01	NH	Lỏng	32.000
Tổng cộng					**1.786.431**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Số lượng (tấn/năm)
1	Giấy các loại văn phòng	Rắn	18 01 05	TT-R	5
2	Bao bì, nylon thải	Rắn	18 01 06	TT-R	10
3	Bụi từ công đoạn cắt, khoan, đục lỗ, uốn, dập tạo hình	Rắn	07 03 13	TT	0,47
4	Bụi từ công đoạn mài	Rắn	07 03 13	TT	0,47
5	Phế phẩm kim loại không dính thành phần nguy hại và sản phẩm hư hỏng	Rắn	11 04 03	TT-R	75,41
6	Bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu, phối trộn nguyên liệu nhựa	Rắn	03 02 12	TT-R	1,78

7	Bụi từ quá trình xay nghiền phế phẩm	Rắn	03 02 12	TT-R	0,02
8	Phế phẩm nhựa và sản phẩm hư hỏng	Rắn	03 02 12	TT-R	103,2
9	Phế phẩm giấy và sản phẩm hư hỏng	Rắn	09 03 04	TT-R	1.530
10	Ghim bấm	Rắn	11 04 03	TT-R	3
11	Dây đai thải	Rắn	03 02 12	TT-R	2
12	Bụi gỗ từ quá trình cưa, cắt, khoan, mài, chà nhám	Rắn	09 01 03	TT-R	18,24
13	Kính, da, vải, mút xốp, ngũ kim thải	Rắn	12 09 12	TT-R	13,55
14	Bụi từ quá trình may vỏ bọc và viền nệm	Rắn	12 09 09	TT-R	0,63
15	Vải thừa và sản phẩm hư hỏng thải	Rắn	12 09 09	TT-R	432,35
16	Dây đai, chỉ may, đinh ghim...	Rắn	03 02 12	TT-R	1,02
17	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	Bùn	12 06 11	TT	0,6
Tổng cộng					**2.197,74**

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 405.000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải nguy hại được chứa trong thùng chuyên dụng có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 200 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ CTNH có tường bao, mái che, nền chống thấm, có rãnh rốn thoát nước, có biển cảnh báo, thiết bị phòng cháy chữa cháy,...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào kho chứa riêng biệt.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có tổng diện tích: 500 m^2 (gồm kho chứa chất thải công nghiệp 1 diện tích 250 m^2 và kho chứa chất thải công nghiệp 2 diện tích 250 m^2)

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có tường bao, mái che, nền chống thấm, gờ chắn, dán nhãn biển cảnh báo,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt được lưu chứa trong các thùng rác chuyên dụng có nắp đậy, sau đó sẽ lưu giữ tạm thời để đơn vị có chức năng đến thu gom tới thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...71..../GPMT-UBND ngày .30../..5../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Công ty TNHH Quốc tế Tân Phong chỉ được phép đưa dự án đi vào vận hành sau khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico đi vào vận hành, đảm bảo tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ dự án đạt quy chuẩn theo quy định; đồng thời, đảm bảo hoạt động sản xuất của Dự án có công đoạn xi mạ chỉ để phục vụ hoàn thiện sản phẩm của dự án.

3. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Dự án.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản nhà nước kiểm tra.

10. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.